ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÚC THỪA DỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1635/QĐ-UBND	*Xã Khúc Thừa Dụ, ngày 07 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KHÚC THỪA DỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 343/2016/ TT-BTC ngày 21tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư 90/2018/ TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bổ sung sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/ TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Khúc Thừa Dụ về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Khúc Thừa Dụ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Khúc Thừa Dụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2026 *(có biểu chi tiết đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như điều 3;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VP, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ KHÚC THỪA DỤ T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Tuấn Hải

UBND Xã Khúc Thừa Dụ

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026 **(9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 07/10/2026)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**224.097.000.000**	**257.803.876.530**	**123,56**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%		2.791.185.583	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		9.438.236.926	
3	Thu bổ sung	210.472.000.000	237.070.617.968	112,64
-	Bổ sung cân đối	209.392.000.000	165.000.000.000	78,80
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	72.070.617.968	6.673,21
4	Thu chuyển nguồn		8.503.836.053	
	TỔNG SỐ CHI	**224.097.000.000**	**217.481.407.079**	**202,84**
1	Chi đầu tư phát triển	3.000.000.000	28.714.654.499	957,16
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	216.703.000.000	188.766.752.580	87,11
3	Dự phòng	4.394.000.000		0,00
4	**Chi chuyển giao ngân sách**		**40.322.469.451**	

UBND Xã Khúc Thừa Dụ

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026 ***(9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)***

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 07/10/2026)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**235.202.000.000**	**224.097.000.000**	**276.889.546.005**	**257.803.876.530**	**117.72**	**115.04**
I	**Các khoản thu hưởng 100%**			**6.668.494.790**	**1.841.794.583**		
	Các loại phí, lệ phí	400.000.000	400.000.000	286.383.000	154.032.000	71.6	38.51
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	500.000.000	500.000.000	469.867.500	469.867.500	93.97	93.97
	Thu tiền phạt	950.000.000	190.000.000	1.767.852.470	1.213.338.615	186.09	638.6
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
	Thu khác còn lại			4.144.391.820	4.556.468		
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**			**23.697.206.194**	**9.438.236.926**		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			111.349.611			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.330.000.000	6.118.000.000	8.457.652.295	4.569.385.706	74.65	74.69
	Thuế thu nhập cá nhân			1.998.612.828			
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	4.700.000.000	2.867.000.000	4.199.859.014	2.311.796.601	89.36	80.63
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000.000	350.000.000	118.650.449	118.650.449	33.9	33.9
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000.000	200.000.000	220.432.047	88.172.820	44.09	44.09
	Thu tiền sử dụng đất	6.000.000.000	3.000.000.000	8.548.876.000	2.329.230.400	142.48	77.64
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			12.550.450	12.550.450		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			20.773.000			
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			8.450.500	8.450.500		
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	**Thu Viện trợ**						
D	**Thu chuyển nguồn**			**8.503.836.053**	**8.503.836.053**		
E	**Thu kết dư ngân sách**						
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**210.472.000.000**	**210.472.000.000**	**237.070.617.968**	**237.070.617.968**	**112.64**	**112.64**
1	Bổ sung cân đối	209.392.000.000	209.392.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000	78.8	78.8
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	72.070.617.968	72.070.617.968	6673.21	6673.21

UBND Xã Khúc Thừa Dụ

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026 ***(9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)***

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 07/10/2026)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**224.097.000.000**	**3.000.000.000**	**221.097.000.000**	**217.481.407.079**	**28.714.654.499**	**188.766.752.580**	**98.99**	**957.16**	**87.11**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	123.787.000.000		123.787.000.000	114.357.002.151	10.071.386.747	104.285.615.404	92.38		84.25
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	357.000.000		357.000.000	54.507.000		54.507.000	15.27		15.27
3	Chi y tế	5.597.000.000		5.597.000.000	3.917.706.238		3.917.706.238	70		70
4	Chi văn hóa, thông tin	5.344.000.000		5.344.000.000	437.587.300		437.587.300	8.19		8.19
5	Chi phát thanh, truyền thanh	270.000.000		270.000.000	96.647.600		96.647.600	35.8		35.8
6	Chi thể dục thể thao	320.000.000		320.000.000	262.493.200		262.493.200	82.03		82.03
7	Chi bảo vệ môi trường	1.036.000.000		1.036.000.000				0		0
8	Chi các hoạt động kinh tế	10.092.000.000		10.092.000.000	23.346.993.158	15.143.267.752	8.203.725.406	231.34		81.29
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.864.000.000		27.864.000.000	34.210.798.480		34.210.798.480	122.78		122.78
10	Chi cho công tác xã hội	29.834.000.000		29.834.000.000	36.668.627.172	3.500.000.000	33.168.627.172	122.91		111.18
11	Chi quốc phòng	2.956.000.000		2.956.000.000	2.573.353.180		2.573.353.180	87.06		87.06
12	Chi an ninh	2.011.000.000		2.011.000.000	1.555.691.600		1.555.691.600	77.36		77.36
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	2.128.000.000		2.128.000.000				0		0
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách	4.394.000.000		4.394.000.000						